



TS121800 12Volt 180Ah

Thông số kỹ thuật

Điện áp định danh (V) 12V

Dung lượng (ở 20°)

10 giờ	(18.1A - 10.5V)	181Ah
5 giờ	(19.1A - 10.5V)	164.5Ah
3 giờ	(36.6A - 9.6V)	154.5Ah
1 giờ	(57.2A - 9.6V)	118Ah

Khối lượng Xấp xỉ. 52.5kg(115.7Lbs.)

Nội trở (nạp no ở 20°) ≤ 3.5 mΩ

Dòng phóng lớn nhất

5 giây: 720A

Phương pháp nạp ở 25°C

Chu kì:
Điện áp nạp 14.7 ÷ 15.0.VDC

Hệ số thay đổi nhiệt độ -5.5mv/°C
Dòng nạp lớn nhất 45ADC

Sử dụng thường xuyên:
Phụ nạp thường xuyên 13.7 ÷ 13.9V

Hệ số thay đổi nhiệt độ -3mv/°C
Dòng nạp lớn nhất 45ADC

Nhiệt độ làm việc

Nạp -20°C(-4°F) - 50°C(122°F)
Phóng -20°C(-4°F) - 50°C(122°F)
Lưu kho -20°C(-4°F) - 40°C(104°F)

Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi ở 20°C(68°F)

1 năm 98
3 năm 90
4 năm 80

Chất liệu vỏ ABS

(Tùy chọn khác: Vật liệu chống cháy UL94 HB & UL94 V-0)

Điện cực CHÌ

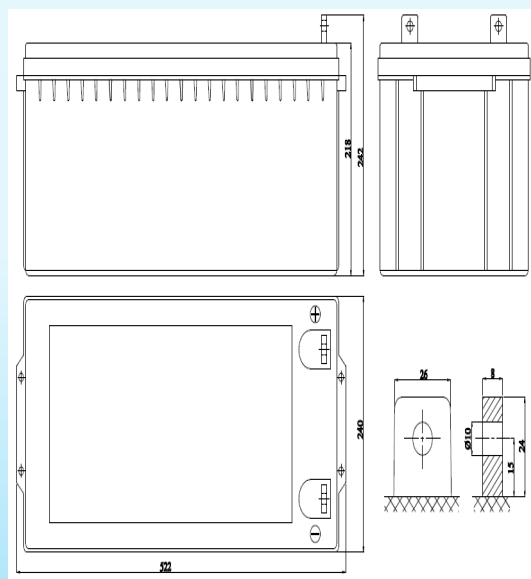
Thông số phóng ở dòng không đổi (A ở 20°C)

Điện áp ngắt (V)	10 phút	30 phút	1 giờ	3 giờ	5 giờ	10 giờ
9.60	356.0	197.0	118.0	51.5	32.90	18.40
9.90	338.0	192.3	114.8	51.2	32.68	18.30
10.20	320.0	187.5	111.5	50.9	32.45	18.20
10.50	302.0	182.8	108.3	50.5	32.23	18.10
10.80	284.0	178.0	105.0	50.2	32.00	18.00



Kích thước

mm(inch)





Thông số phóng ở công suất không đổi

Điện áp ngắt (V)	10 phút	30 phút	1 giờ	2 giờ	3 giờ	5 giờ
9.60	674	385.0	229.7	129.6	102.6	65.6
9.90	643	375.5	224.1	127.2	102.0	65.5
10.20	613	365.9	218.5	124.7	101.2	65.4
10.50	582	356.5	212.9	122.1	100.1	65.2
10.80	552	347.0	207.3	119.4	99.0	64.7

